TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN H
TỈNH BÌNH PHƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Bản án số: 19/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 30- 3- 2020
Về việc: "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa: Ông Dương Quốc Thành

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trịnh Văn Đoan

2. Ông Điểu Toàn

- Thư ký phiên tòa: Ông Đỗ Đình Thuyên – Thư ký tòa án Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H tham gia phiên tòa : Bà Nguyễn Thanh Thùy - Kiểm sát viên.

Trong ngày 30 tháng 3 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện H xét xử sơ thẩm, công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 69/2019/TLST- HNGĐ ngày 18 tháng 12 năm 2019 về việc "Ly hôn" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2020/QĐXXST- HNGĐ ngày 16/03/2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị H– Sinh năm 1978
Bị đơn: Ông Phạm Đức Nh– Sinh năm 1968
Cùng trú tại: ấp 01, xã Đ, huyện H, tỉnh Bình Phước.
(Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có đơn giải quyết vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 13/11/2019, bản tự khai ngày 18/12/2019, nguyên đơn bà Trần Thị Htrình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị H và ông Phạm Đức Nh tự nguyện kết hôn và đăng ký kết hôn vào ngày 20/04/2005 tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã M, huyện C, tỉnh Bình Phước. Sau khi kết hôn vợ cH sống hạnh phúc đến khoảng năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn do không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống và hay cãi vã, không tìm được tiếng nói chung nên mâu thuận ngày càng trầm trọng, vợ cH đã sống ly thân từ năm 2017 cho đến nay. Nhận thấy tình cảm vợ cH không còn nên bà Trần Thị H yêu cầu được ly hôn với ông Phạm Đức Nh.

Về con chung: Quá trình chung sống vợ cH có 02 con chung tên Phạm Thị H, sinh năm 1997; Phạm Đức Q, sinh năm 1999, vợ cH không nhận ai làm con

nuôi. Hiện tại bà H không mang thai. Khi ly hôn vì 02 con chung đã trưởng thành nên bà H không có yêu cầu gì về con chung.

Tài sản chung chung, nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 18/12/2019 bị đơn ông Phạm Đức Nh trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông Phạm Đức Nh và bà Trần Thị H tự nguyện kết hôn và đăng ký kết hôn vào ngày ngày 20/04/2005 tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã M, huyện C, tỉnh Bình Phước. Sau khi kết hôn vợ cH sống hạnh phúc khoảng tới khoảng năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn do không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống và hay cãi vã, vợ cH đã sống ly thân từ năm 2017 cho đến nay. Nay bà Trần Thị H xin ly hôn ông Phạm Đức Nh đồng ý.

Về con chung: Thống nhất với lời khai của bà Trần Thị H. Khi ly hôn vì 02 con chung đã trưởng thành nên bà H không có yêu cầu gì về con chung.

Tài sản chung chung, nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H tham gia phiên tòa phát biểu:

Việc tuân thủ pháp luật của thẩm phán và Hội đồng xét xử trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H không có ý kiến gì thêm.

Về nội dung vụ án: Căn cứ tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Trần Thị H đối với ông Phạm Đức Nh. Về con chung đã trưởng thành nên không xem xét. Về tài sản chung và nợ chung không có, đương sự không yêu cầu nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. *Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án*: Nguyên đơn anh bà Trần Thị H khởi kiện anh Phạm Đức Nh yêu cầu Tòa án giải quyết, yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn do đó Tòa án xác định đây là quan hệ tranh chấp "ly hôn" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn bà Trần Thị H có nơi cư trú tại xã Đ, huyện H, tỉnh Bình Phước nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bình Phước theo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. *Về thủ tục tố tụng:* Tại phiên tòa vắng mặt nguyên đơn, bị đơn, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H đề nghị Hội đồng xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng: Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập đến tòa án viết bản trình bày ý kiến, các thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công

khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông Nhkhông đến tòa án làm việc nhưng đã trình bày ý kiến tại bản tự khai ngày 18/12/2019 và bà H, ông Nhcó đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo quy định tại khoản 01 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3]. *Về nội dung vụ án:*

- *Về quan hệ hôn nhân:* Quan hệ hôn nhân giữa bà Trần Thị H và ông Phạm Đức Nh là hôn nhân hợp pháp, các đương sự có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện C, tỉnh Bình Phước. Bà H cho rằng vợ chị H có nhiều mâu thuẫn trầm trọng và và đã sống ly thân từ năm 2017 cho đến nay. Tình cảm vợ cH không còn nên bà H yêu cầu ly hôn với ông Nhâm. Hội đồng xét xử xét thấy: Về quan hệ hôn nhân giữa bà H và ông Nhtrong cuộc sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do vợ chồng sống không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống và thường xuyên cãi nhau, nên tình cảm vợ chồng ngày mâu thuẫn nghiêm trọng không thể hàn gắn được, vợ cH đã sống ly thân từ năm 2017 cho đến nay. Ông Nh cũng đồng ý ly hôn với bà H. Ngoài ra ý chí của bà H về việc chấm dứt quan hệ hôn nhân với ông Nh là tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Trần Thị H về việc chấm dứt quan hệ hôn nhân với ông Phạm Đức Nh.

- *Về con chung*: Vợ cH có 02 con chung tên , sinh năm 1997 và Phạm Đức Q, sinh năm 1999. Vì 02 con chung đã trưởng thành và các đương sự không có yêu cầu gì nên không xem xét.

- *Về tài sản chung, nợ chung*: Không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- *Về án phí*: Bà Trần Thị H chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Khoản 01 Điều 28, Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các điều 51, 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc Hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng Án phí và Lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1]. *Về quan hệ hôn nhân*: Bà Trần Thị H ly hôn với ông Phạm Đức Nh.

(Theo giấy chứng nhận kết hôn số 46 quyển số 01 ngày 20/04/2005 của Ủy ban nhân dân xã M, huyện C, tỉnh Bình Phước)

[2]. *Về con chung*: 02 con chung tên Phạm Thị H, sinh năm 1997; Phạm Đức Q, sinh năm 1999 đã trưởng thành nên không xem xét.

[3]. *Về tài sản chung và nợ chung*: Không xem xét.

[4]. *Về án phí*: Bà Trần Thị H chịu 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) án phí hôn nhân sơ thẩm, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001770 ngày 17/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Bình Phước.

[5] Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện H;
- Chi cục THADS huyện H;
- UBND xã M; H. Chơn Thành
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Dương Quốc Thành